

Phụ lục số 04/ Appendix 04

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ ANNUAL REPORT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155 /2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

*(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)*

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An/Nam An Securities Corporation**

**Năm báo cáo/Reporting year: 2015**

**I. Thông tin chung/ General information**

**1. Thông tin khái quát/ General information:**

- Tên giao dịch/ *Trading name*: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An/ Nam An Securities Corporation**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/*Certificate of business registration No*: **79/GP-UBCK**
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: **140.000.000.000 đồng**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*: **140.000.000.000 đồng**
- Địa chỉ/*Address*: **39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**
- Số điện thoại/*Telephone*: **(08) 39151188**
- Số fax/*Fax*: **(08) 3915 2888**
- Website: **www.namanscurities.com**
- Mã cổ phiếu (nếu có)/*Securities code (if any)*: **Không**

**Quá trình hình thành và phát triển/Incorporation and development process**

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process*:

**Ngày thành lập: Ngày 18/12/2007**

*Date of incorporation: December 18<sup>th</sup> 2007*

*Thời điểm niêm yết/time of listing*: Chưa niêm yết/ *not listed yet*

*Thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/development milestones since the establishment until now:*

- Ngày 03 tháng 07 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 564/QĐ-UBCK về chấp thuận giao dịch Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc) mua lại toàn bộ 100% cổ phần của Công ty.  
*On 3<sup>rd</sup> July 2015, State Securities Commission issued the Decision No. 564/QĐ-UBCK on approval of transferring 100% of shares from Nam An Securities Corporation to Shinhan Investment Corporation (Korea).*



- Ngày 03 tháng 07 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán cũng ban hành Quyết định số 563/QĐ-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty được thực hiện chuyển đổi hình thức pháp lý của Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.  
*Also on 3<sup>rd</sup> July 2015, State Securities Commission issued the Decision No. 563/QĐ-UBCK on approval of transferring the legal form of Company from joint stock company to one member limited company.*
- Các sự kiện khác/*Other events: Không có/ No*
- 2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:*
  - *Ngành nghề kinh doanh/Lines of the business: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years): Môi giới chứng khoán/Securities brokerage, Tự doanh chứng khoán/Securities self-trading, Tư vấn đầu tư chứng khoán/Securities investing consultancy.*
  - *Địa bàn kinh doanh/Location of business: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years): Trụ sở công ty đăng ký tại 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh/ Location of business is registered at 30 Nam Ky Khoi Nghia Street, District 1, HCMC*
- 3. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus*
  - *Mô hình quản trị/ Governance model:*  
Công ty cổ phần bao gồm Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc được điều hành trực tiếp bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Các phòng nghiệp vụ theo chức năng hoạt động của công ty/*Corporation includes Shareholder Committee, Board of Management, Inspection Committee, Board of Director is directly managed by the Chairman of Board of Management and the Divisions as registered functions of company.*
  - *Cơ cấu bộ máy quản lý/ Management structure:*  
  
*Hội đồng cổ đông: quyết định mọi vấn đề quan trọng của công ty*  
*Shareholder Committee: decide important matters of company*  
  
*Hội Đồng Quản Trị: chịu trách nhiệm hoạch định chính sách, định hướng cho doanh nghiệp, ra nghị quyết hành động tại từng thời điểm phù hợp với hoạt động kinh doanh của công ty.*  
*Board of Management: to be responsible for making policies, business orientation and issuing the resolution from time to time in line with business operation of the company.*  
  
*Chủ tịch Hội đồng Quản trị trực tiếp điều hành mọi hoạt động của Công ty.*  
*Chairman of Board of Management directly manage all operations of company.*
  - *Các công ty con, công ty liên kết/Subsidiaries, associated companies: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ (Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such*



*subsidiaries, associated companies*): Không có/ n/a

#### 4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: duy trì hoạt động và tập trung tìm đối tác.

*Main objectives of the Company: maintaining the current operation and focus on finding business partner.*

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tìm đối tác để trở thành đồng sở hữu công ty hoặc chủ mới của công ty.

*Development strategies in medium and long term: Finding business partner to be co-owner or new owner of company.*

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: đang xây dựng

*Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability: under the construction.*

- 5. Các rủi ro/ *Risks*: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ *Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks*): không có/ *don't have*

## II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations*

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Situation of production and business operations*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year*:

Các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv./*Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc.*

<b>Kết quả hoạt động kinh</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>
<i>Operating result</i>	<i>Year 2014</i>	<i>Year 2015</i>
Doanh Thu Thuần	436.531.240	305.599.387
<i>Net revenue</i>		
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh	317.017.589	(360.877.995)
<i>Income Statement</i>		

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan*: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề./*Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years*:

Kế hoạch tìm đối tác kinh doanh để trở thành đồng sở hữu hoặc chủ sở hữu mới cho Công ty đã thực hiện hoàn tất/ *plan of finding new business partner to be co-owner or new owner of company was completed.*

### 2. Tổ chức và nhân sự/ *Organization and Human resource*

- Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors*: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/ *List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers*).

STT No.	Họ và tên Full name	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết Ownership proportion of voting-share	Ghi chú Remark
1	Huỳnh Kim Thông	35.54%	Đã chuyển nhượng hết vào ngày 16/07/2015. <i>Completed the transfer on 16<sup>th</sup> July 2015.</i>
2	Trần Hồng Văn	28.4%	Đã chuyển nhượng hết vào ngày 13/02/2015. <i>Completed the transfer on 16<sup>th</sup> July 2015.</i>

- Những thay đổi trong Ban điều hành/ *Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/(*List the changes in the Board of Management of the year*).

Bà Huỳnh Kim Thông - Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Đại diện theo pháp luật của Công ty đã gửi thư từ nhiệm vào ngày 16/07/2015.

*Ms. Huynh Kim Thong – Chairman of Board of Management sent the resigning letter on July 16<sup>th</sup>, 2015.*

Ông Trần Hồng Văn – Phó Tổng Giám Đốc gửi thư từ nhiệm vào ngày 16/07/2015.

*Mr. Tran Hong Van – Vice General Director sent the resigning letter on July 16<sup>th</sup>, 2015.*

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động. *Number of staffs. Summary and changes of the employee policies.*

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 17 người. Chính sách đối với người lao động trong năm 2015 không thay đổi.

*Seventeen employees were working for Company at December 31<sup>st</sup>, 2015. Employee policies of company in the year 2015 were remained unchanged.*

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/*Investment activities, project implementation*

- Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết)/ *Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. In case the Company has conducted public offering for the*



projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons incase of achievement/failure to achieve the announced and committed targets:

Không có/Don't have

- b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/ (*Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies*):

Không có/Don't have

#### 4. Tình hình tài chính/ *Financial situation*

##### a) Tình hình tài chính/ *Financial situation*

<b>Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i></b>	<b>Năm/Year 2014</b>	<b>Năm/Year 2015</b>	<b>% tăng giảm/ % change</b>
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	67.220.795.895	149.236.736.613	222%
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	436.531.240	305.599.387	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	(2.684.784.513)	(6.113.389.834)	(127.7%)
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	0	2.769.840	N/A
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	(2.684.784.513)	(6.110.619.994)	(127.6%)
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>			
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i>			
<i>* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>			
Doanh thu/ <i>Revenue</i>			
Thuế và các khoản phải nộp/ <i>Taxes and payables</i>			
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Before tax profit</i>			
Lợi nhuận sau thuế/ <i>After tax profit</i>			

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/*depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/*Major financial benchmarks*:

<b>Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i></b>	<b>Năm/Year 2014</b>	<b>Năm/Year 2015</b>	<b>Ghi chú/Note</b>
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i> + Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> :			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn ( <i>Short term Asset/Short term debt</i> )	3.756%	1.460%	
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> : <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <u><i>Short term Asset - Inventories</i></u> <u><i>Short term Debt</i></u>	3.756%	1.460%	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>Capital structure Ratio</i> + Hệ số Nợ/Tổng tài sản ( <i>Debt/Total assets ratio</i> ) + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu ( <i>Debt/Owners' Equity ratio</i> )	2.60% 2.67%	6.13% 6.54%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i> + Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i> : Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân ( <i>Cost of goods sold/Average inventory</i> ) Doanh thu thuần/Tổng tài sản ( <i>Net revenue/ Total Assets</i> )	0.65%	0.2%	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Target on Profitability</i> + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần ( <i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i> ) + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu ( <i>profit after tax/ total capital Ratio</i> )	N/A N/A N/A	N/A N/A N/A	



+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản ( <i>profit after tax/ Total assets Ratio</i> )	N/A	N/A	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần ( <i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i> )			

5. *Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) *Cổ phần/Shares:*

Tổng số cổ phần đang lưu hành của Công ty là: 14.000.000 cổ phần tự do chuyển nhượng và không có cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng.

*Total number of floating shares of Company is: 14.000.000 freely transable shares and don't have restricted shares in accordance with the law.*

b) *Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:*

Cơ cấu cổ đông của công ty toàn bộ là cổ đông lớn (nắm giữ từ 5%), là cá nhân trong nước.

*All shareholders of Company are major shareholders (ownership proportion from 5%), domestic individual shareholders.*

c) *Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Change in the owner's equity:* Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu không thay đổi. *The owner's equity is remained unchanged.*

d) *Giao dịch cổ phiếu quỹ/ Transaction of treasury stocks:* Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties.*

Công ty không có cổ phiếu quỹ/ *The company has no treasury stocks*

e) *Các chứng khoán khác/ Other securities:* nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/ *Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.*

Công ty không có đợt phát hành chứng khoán khác trong năm/ *Company has no securities issuance within the year.*

6. *Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report related impact of the Company on the environment and society.*

6.1. *Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:*

a) *Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*



b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

#### 6.2. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption:*

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

#### 6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

#### 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

#### 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 17 người. Mức lương trung bình đối với người lao động là 10 triệu đồng/tháng.

*Seventeen employees were working for Company at December 31<sup>st</sup>, 2015. Average wages of employee is VND 10 million per month.*

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

Các chính sách được thực hiện đúng theo quy định hiện hành/ *The policies are conducted in accordance with current law.*

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.*

Công ty thường xuyên gửi nhân viên tham gia đào tạo các khoá học của UBCKNN, các SGKCK và TTLKCKVN/ *Company often send employee to join in training course of SSC, Stock Exchanges and VSD.*



- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support worker employment and career development.*

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

Công ty đang nghiên cứu/ *Company is going to research.*

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Green capital market activities under the guidance of the SSC.*

Công ty đang nghiên cứu/ *Company is going to research.*

**Lưu ý/Note:** (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ *(As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).*

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)***

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results***

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).*

Công ty đã đạt kế hoạch tái cấu trúc cơ cấu cổ đông như kế hoạch đề ra. Công ty chú trọng đến hoạt động trung và dài hạn. Trong ngắn hạn công ty tạm thời chưa đặt nặng kết quả kinh doanh. /*The company met the plan of re-structuring shareholders. Company focuses on medium and long-term business activity. In the short term, Company is temporarily not focus on business results.*

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

Không có/ *Not have yet*

#### **2. Tình hình tài chính/ *Financial Situation***

##### **a) Tình hình tài sản/ *Assets***

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

Không có/ *Not have yet*



b) Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

Không có/ *Not have yet*

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

Không có/ *Not have yet*

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, management.*

Công ty đang trong quá trình chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần sang công ty TNHH; từ 100% vốn trong nước thành 100% vốn nước ngoài. /*Company is going to apply for transiting organization type from joint-stock company to limited company; from 100% of local capital to 100% of foreign capital.*

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future*

Tập trung vào đối tượng khách hàng nước ngoài để mở rộng thị phần. /*Focusing on foreign Investors to expand Company's market share.*

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).*

Ban giám đốc không có giải trình đối với ý kiến kiểm toán/ *BOD has no explanation for auditor opinion.*

6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company*

a. *Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).*

Phù hợp với quy định của pháp luật/ *In accordance with the current law.*

b. *Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ Review concerning the problems of workers*

Phù hợp với quy định của pháp luật/ *In accordance with the current law.*

c. *Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ Review concerning corporate responsibility towards the local community*

Phù hợp với quy định của pháp luật/ *In accordance with the current law.*

**IV. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)***

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.*

Không có đánh giá/ *BOM has no assessment.*

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance.*



Hoạt động của Ban Giám đốc phù hợp với yêu cầu của Hội đồng quản trị/ *Operation of BOD in line with the request of BOM.*

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ *Plans, orientations of the Board of Directors*

Hội đồng quản trị được bãi nhiệm ngay khi Công ty được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. /*BOM will be dismissed right after the Company is approved on transformation of the form of enterprise.*

**V. Quản trị công ty/Corporate governance** (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).*

#### *1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors:* (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies).*

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director:* (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee).*

Không có các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/ *Don't have the committees of BOD.*

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors:* đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings.*

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors.* Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/ *Activities of the committees of the Board of Directors:* (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/ *assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings).*

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.*

#### *2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors*

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors:* (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/ *list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company).*



b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors*: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings*).

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/*Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently*).

Không có/*Don't have*

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/*Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*).

Không có giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/*Don't have transaction of internal shareholders*.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/*Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights*).

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/*Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*).



## VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

### 1. Ý kiến kiểm toán/*Auditor's opinions*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*In our opinion, the financial statements gave a true and fair view, in the key aspects, the financial status of the Company as at 31 December 2015, as well as the results of its operations and its cash flows for the year ended at the same date are in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting regulations and guidance applicable to securities companies and compliance with the legal provisions relating to preparation and presentation of financial statements.*

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/*Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided).*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/ BALANCE SHEET**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015/ As at 31 December 2015

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>133.628.829.174</b>	<b>65.598.443.360</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>127.828.151.855</b>	<b>65.501.989.863</b>
111	1. Tiền		93.428.151.855	2.001.989.863
112	2. Các khoản tương đương tiền		34.400.000.000	63.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>1.840.600</b>	<b>1.840.600</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.840.600	1.840.600
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.873.408.363</b>	<b>94.371.438</b>
132	2. Trả trước cho người bán	7	4.678.641.816	-
138	5. Các khoản phải thu khác		194.766.547	94.371.438
<b>150</b>	<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>925.428.356</b>	<b>241.459</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		925.428.356	-
154	3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	241.459
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>15.607.907.439</b>	<b>1.622.352.535</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>14.378.724.535</b>	<b>1.241.166.845</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	10.880.262.246	910.996.845
222	Nguyên giá		15.926.851.042	5.240.352.800
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.046.588.796)	(4.329.355.955)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	788.062.289	330.170.000
228	Nguyên giá		2.134.059.600	1.632.556.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.345.997.311)	(1.302.386.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.710.400.000	-
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.229.182.904</b>	<b>381.185.690</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	5.000.000
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	236.541.404	223.311.690
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	992.641.500	152.874.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>149.236.736.613</b>	<b>67.220.795.895</b>
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (trình bày lại)
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.236.736.613</b>	<b>1.746.329.333</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>13</b>	<b>9.149.769.613</b>	<b>1.746.329.333</b>



314	1. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước		6.491.722	1.224.080.142
316	2. Chi phí phải trả		63.000.000	63.000.000
320	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		98.489.453	101.278.411
328	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		8.981.788.438	357.970.780
330	II. Nợ dài hạn		86.967.000	-
331	1. Phải trả cho người bán		86.967.000	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		140.000.000.000	65.474.466.562
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	140.000.000.000	65.474.466.562
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		140.000.000.000	140.000.000.000
420	2. Lỗ lũy kế		-	(74.525.533.438)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		149.236.736.613	67.220.795.895

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/ INCOME STATEMENT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015/

For the year ended 31 December 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 (trình bày lại)
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu hoạt động kinh doanh</b>	<b>15</b>	<b>305.599.387</b>	<b>436.531.240</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		32.982.059	49.737.153
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		8.400	318.807.900
01.9	- Doanh thu khác		272.608.928	67.986.187
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>		<b>305.599.387</b>	<b>436.531.240</b>
<b>11</b>	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>16</b>	<b>666.477.382</b>	<b>119.513.651</b>
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>(360.877.995)</b>	<b>317.017.589</b>
<b>25</b>	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17</b>	<b>5.752.511.839</b>	<b>3.001.802.102</b>
<b>30</b>	<b>7. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(6.113.389.834)</b>	<b>(2.684.784.513)</b>
<b>40</b>	<b>8. Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>		<b>2.769.840</b>	<b>-</b>
<b>50</b>	<b>9. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>(6.110.619.994)</b>	<b>(2.684.784.513)</b>
<b>51</b>	<b>10. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>18</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>60</b>	<b>11. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN</b>		<b>(6.110.619.994)</b>	<b>(2.684.784.513)</b>
<b>70</b>	<b>12. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>14.3</b>	<b>(436)</b>	<b>(192)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/ CASH FLOW STATEMENT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015/

For the year ended 31 December 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 (trình bày lại)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>			
<b>01</b>	<b>1. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>(6.110.619.994)</b>	<b>(2.684.784.513)</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		760.844.152	324.485.737
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		(272.617.328)	(34.958.865)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	4.166.667
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(5.622.393.170)</b>	<b>(2.391.090.974)</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(5.504.126.013)	(54.707.019)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		7.490.407.280	567.606.453
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(920.428.356)	35.890.514
14	Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	20.000.000
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>		<b>(4.556.540.259)</b>	<b>(1.822.301.026)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8,9,10	(13.898.401.842)	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.750.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.625.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		144.950.661	34.958.865
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>(13.753.451.181)</b>	<b>909.958.865</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	14.1	80.636.153.432	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>80.636.153.432</b>	<b>-</b>
<b>50</b>	<b>Giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>62.326.161.992</b>	<b>(912.342.161)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>5</b>	<b>65.501.989.863</b>	<b>66.414.332.024</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>5</b>	<b>127.828.151.855</b>	<b>65.501.989.863</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH/  
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày/  
As at 31 December 2015 and for the year then ended**

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 123/GP-UBCK ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Theo đó, Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 79/UBCK-GP ngày 18 tháng 12 năm 2007). Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An chấm dứt hoạt động kể từ ngày Giấy phép trên có hiệu lực.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

***Vốn Điều lệ***

Vốn pháp định và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 135.000.000.000 VND và 140.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Công ty là 140.000.000.000 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 140.000.000.000 đồng Việt Nam).

***Mạng lưới hoạt động***

Trụ sở chính của Công ty từ khi thành lập đến ngày 03 tháng 2 năm 2016 là tại 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ ngày 04 tháng 2 năm 2016, Công ty chuyển trụ sở chính về Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Nhân viên***

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 17 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 14 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:



- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2.2 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### *Hoạt động liên tục*

Ban Điều hành Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

## **2.4 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

# **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

## **3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (“Thông tư 200”). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Điểm mới của Thông tư 200 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty như sau:

- ▶ Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu và các khoản có tính chất tương tự được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

## **3.2 Các chính sách mới được ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

*Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán*

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

## **3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

### **3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

### **3.8 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### **3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### **3.10 Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

#### *Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn*

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuê, lệ phí và phí ngân hàng.



Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí hoạt động kinh doanh”.

### **3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

### **3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

#### **3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### **3.13.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

#### **3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### **3.14 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Theo Thông tư số 146/TT/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”), bắt đầu từ năm tài chính 2014, lợi nhuận thực hiện của Công ty được phân phối như sau:

	<u>Phân phối hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

### **3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

## **3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động theo tháng để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

## **3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở thuần.

### **3.18 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.





#### 4. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị khối lượng VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị khối lượng VND
Của Công ty	-	-	350.000	7.818.694.000
- Cổ phiếu	-	-	350.000	7.818.694.000
Của nhà đầu tư	168.150	2.488.318.000	1.849.740	25.017.118.000
- Cổ phiếu	168.150	2.488.318.000	1.849.740	25.017.118.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
	<b>168.150</b>	<b>2.488.318.000</b>	<b>2.199.740</b>	<b>32.835.812.000</b>

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt tại quỹ	9.613.530	1.385.695.383
Tiền gửi ngân hàng	93.418.538.325	616.294.480
Trong đó:		
- Tiền gửi KKH của công ty chứng khoán	93.317.206.383	509.402.173
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	101.331.942	106.892.307
Các khoản tương đương tiền	34.400.000.000	63.500.000.000
	<b>127.828.151.855</b>	<b>65.501.989.863</b>

(\*) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, chênh lệch giữa số dư tài khoản tiền ký quỹ của nhà đầu tư và số dư tài khoản phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (xem Thuyết minh 13) là 2.842.489 đồng. Các nguyên nhân chính bao gồm:

- Lãi của tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư được hạch toán thu nhập của Công ty nhưng chưa được chuyển tiền sang tài khoản tiền gửi của Công ty.
- Công ty cho phép nhà đầu tư đặt lệnh mua khi không có tiền trong tài khoản, thực chất thực hiện ứng trước tiền cho nhà đầu tư nhưng không kịp thời chuyển tiền từ tài khoản của Công ty sang tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu hồi hết các khoản tiền ứng trước trong năm cho các nhà đầu tư.

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán (VND)	So với giá thị trường (VND)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)
			Tăng	Giảm	
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>					
Cổ phiếu niêm yết	162	1.840.600	1.146.400	-	2.987.000
	<b>162</b>	<b>1.840.600</b>	<b>1.146.400</b>	<b>-</b>	<b>2.987.000</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>					
Cổ phiếu niêm yết	162	1.840.600	663.200	-	2.503.800
	<b>162</b>	<b>1.840.600</b>	<b>663.200</b>	<b>-</b>	<b>2.503.800</b>

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Lotte-HPT Việt Nam(*)	4.513.532.402	-
Các khoản trả trước khác	165.109.414	-
	<b>4.678.641.816</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản tiền ứng trước cho nhà cung cấp theo % giá trị hợp đồng liên quan đến Hợp đồng cung cấp phần cứng/mạng/phòng server và Hợp đồng bản quyền và triển khai phần mềm kinh doanh chứng khoán giữa Công ty và Công ty Cổ phần Công nghệ cao Lotte-HPT Việt Nam.



## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư tại 01/01/2015	1.289.081.100	3.907.769.154	43.502.546	-	5.240.352.800
Mua trong năm	-	9.684.276.992	-	1.002.221.250	10.686.498.242
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	1.289.081.100	13.592.046.146	43.502.546	1.002.221.250	15.926.851.042
<b>Giá trị khấu hao:</b>					
Số dư tại 01/01/2015	429.693.700	3.856.159.709	43.502.546	-	4.329.355.955
Khấu hao trong năm	214.846.848	438.895.805	-	63.490.188	717.232.841
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	644.540.548	4.295.055.514	43.502.546	63.490.188	5.046.588.796
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư tại 31/12/2014	859.387.400	51.609.445	-	-	910.996.845
Số dư tại 31/12/2015	644.540.552	9.296.990.632	-	938.731.062	10.880.262.246

## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư tại 01/01/2014	1.289.081.100	3.907.769.154	43.502.546	-	5.240.352.800
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	1.289.081.100	3.907.769.154	43.502.546	-	5.240.352.800
<b>Giá trị khấu hao:</b>					
Số dư tại 01/01/2014	214.846.850	3.829.233.043	43.502.546	-	4.087.582.439
Khấu hao trong năm	214.846.850	26.926.666	-	-	241.773.516
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	429.693.700	3.856.159.709	43.502.546	-	4.329.355.955
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư tại 01/01/2014	1.074.234.250	78.536.111	-	-	1.152.770.361
Số dư tại 31/12/2014	859.387.400	51.609.445	-	-	910.996.845



## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Phần mềm</i> VND	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư tại 01/01/2015	314.420.000	1.233.936.000	84.200.000	1.632.556.000
Mua trong năm	-	501.503.600	-	501.503.600
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>314.420.000</u>	<u>1.735.439.600</u>	<u>84.200.000</u>	<u>2.134.059.600</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>				
Số dư tại 01/01/2015	-	1.218.186.000	84.200.000	1.302.386.000
Khấu hao trong năm	-	43.611.311	-	43.611.311
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>-</u>	<u>1.261.797.311</u>	<u>84.200.000</u>	<u>1.345.997.311</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số dư tại 01/01/2015	<u>314.420.000</u>	<u>15.750.000</u>	<u>-</u>	<u>330.170.000</u>
Số dư tại 31/12/2015	<u>314.420.000</u>	<u>473.642.289</u>	<u>-</u>	<u>788.062.289</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Phần mềm</i> VND	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư tại 01/01/2014	314.420.000	1.233.936.000	84.200.000	1.632.556.000
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>314.420.000</u>	<u>1.233.936.000</u>	<u>84.200.000</u>	<u>1.632.556.000</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>				
Số dư tại 01/01/2014	-	1.135.473.779	84.200.000	1.219.673.779
Khấu hao trong năm	-	82.712.221	-	82.712.221
Số dư tại 31/12/2014	<u>-</u>	<u>1.218.186.000</u>	<u>84.200.000</u>	<u>1.302.386.000</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số dư tại 01/01/2014	<u>314.420.000</u>	<u>98.462.221</u>	<u>-</u>	<u>412.882.221</u>
Số dư tại 31/12/2014	<u>314.420.000</u>	<u>15.750.000</u>	<u>-</u>	<u>330.170.000</u>

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là khoản tiền đã trả cho nhà cung cấp theo % giá trị hợp đồng liên quan đến Hợp đồng cung cấp và lắp đặt nội thất giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất T.P.L. Chi tiết như sau:

	<i>Tổng giá trị hợp đồng VND</i>	<i>Đã thanh toán VND</i>	<i>Còn phải trả VND</i>
- Hợp đồng cung cấp nội thất văn phòng	3.872.000.000	2.710.400.000	1.161.600.000
	<b>3.872.000.000</b>	<b>2.710.400.000</b>	<b>1.161.600.000</b>

## 11. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<i>31/12/2015 VND</i>	<i>31/12/2014 VND</i>
Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	120.000.000	120.000.000
Tiền lãi phân bổ hàng năm	116.541.404	103.311.690
	<b>236.541.404</b>	<b>223.311.690</b>

## 12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>31/12/2015 VND</i>	<i>31/12/2014 VND</i>
Đặt cọc, ký quỹ dài hạn (*)	992.641.500	152.874.000
	<b>992.641.500</b>	<b>152.874.000</b>

(\*) Đây là các khoản tiền đặt cọc cho các hợp đồng thuê nhà của Công ty.

	<i>Đặt cọc VND</i>	<i>Cam kết</i>
- Hợp đồng thuê nhà tại Tòa nhà Centec	839.767.500	Cam kết thuê đến 31/07/2018
- Hợp đồng thuê nhà tại 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, Thành phố Hồ Chí Minh	152.874.000	Cam kết thuê đến 31/03/2016
	<b>992.641.500</b>	



### 13. NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước (i)	6.491.722	1.224.080.142
Chi phí phải trả (ii)	63.000.000	63.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (iii)	98.489.453	101.278.411
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (iv)	8.981.788.438	357.970.780
	<b>9.149.769.613</b>	<b>1.746.329.333</b>

(i) Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập DN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.224.080.142	66.196.630	(1.283.785.050)	6.491.722
Thuế khác	-	-	-	-
	<b>1.224.080.142</b>	<b>66.196.630</b>	<b>(1.283.785.050)</b>	<b>6.491.722</b>

(ii) Đây là khoản chi phí thuê nhà phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015. Khoản chi phí này đã được Công ty thanh toán trong tháng 1 năm 2016.

(iii) Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả nhà đầu tư trong hoạt động giao dịch chứng khoán (Xem Thuyết minh số 5).

(iv) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc) chờ tăng vốn.

### 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 14.1 Vốn và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>			
<b>31/12/2015</b>			
Số đầu năm	140.000.000.000	(74.525.533.438)	65.474.466.562
Lỗ thuần trong năm	-	(6.110.619.994)	(6.110.619.994)
Vốn góp trong năm (*)		80.636.153.432	80.636.153.432
<b>Số cuối năm</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>140.000.000.000</b>
<b>Năm tài chính</b>			
<b>kết thúc ngày 31/12/2014</b>			
Số đầu năm	140.000.000.000	(71.840.748.925)	68.159.251.075
Lỗ thuần trong năm	-	(2.684.784.513)	(2.684.784.513)
<b>Số cuối năm</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>(74.525.533.438)</b>	<b>65.474.466.562</b>

(\*) Vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, Chủ sở hữu 100% vốn của Công ty là Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc) đã quyết định về việc sử dụng vốn góp để xóa lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 14.2 Cổ phiếu

	<i>31/12/2015</i> <i>Cổ phiếu</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	<b>14.000.000</b>	<b>14.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<b>14.000.000</b>	<b>14.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	14.000.000	14.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.000.000	14.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>14.000.000</b>	<b>14.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	14.000.000	14.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

### 14.3 Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Năm tài chính kết</i> <i>thúc ngày</i> <i>31/12/2015</i>	<i>Năm tài chính kết</i> <i>thúc ngày</i> <i>31/12/2014</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN (đồng)	<b>(6.110.619.994)</b>	<b>(2.684.784.513)</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	14.000.000	14.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành cuối năm	14.000.000	14.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	14.000.000	14.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	<b>(436)</b>	<b>(192)</b>

## 15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm tài chính kết</i> <i>thúc ngày</i> <i>31/12/2015</i> <i>VND</i>	<i>Năm tài chính</i> <i>kết thúc ngày</i> <i>31/12/2014</i> <i>VND</i>
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh</b>	<b>305.599.387</b>	<b>436.531.240</b>
Doanh thu môi giới chứng khoán	32.982.059	49.737.153
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	8.400	318.807.900
Doanh thu khác	272.608.928	67.986.187
- Thu lãi tiền gửi	272.608.928	67.986.187
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>305.599.387</b>	<b>436.531.240</b>

## 16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm tài chính kết</i> <i>thúc ngày</i> <i>31/12/2015</i> <i>VND</i>	<i>Năm tài chính</i> <i>kết thúc ngày</i> <i>31/12/2014</i> <i>VND</i>
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	200.796.515	17.634.763
Chi phí khấu hao và phân bổ	455.580.448	82.712.221
Chi phí khác	10.100.419	19.166.667



## 17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<b>666.477.382</b>	<b>119.513.651</b>
	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 VND</i>
Chi phí nhân viên	1.857.695.335	1.130.435.788
Chi phí khấu hao và phân bổ	305.323.704	241.773.516
Chi phí đồ dùng văn phòng	82.907.163	33.169.534
Thuế, phí và lệ phí	100.386.527	131.089.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.017.161.100	571.700.313
Chi phí thuê văn phòng	1.677.682.991	756.000.000
Chi phí bằng tiền khác	711.355.019	137.633.331
	<b>5.752.511.839</b>	<b>3.001.802.102</b>

## 18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày như sau:

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 VND</i>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>(6.110.619.994)</b>	<b>(2.684.784.513)</b>
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>(6.110.619.994)</b>	<b>(2.684.784.513)</b>
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp đầu năm</b>	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	-	-

## 19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Công ty hoặc công ty mẹ của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một thành viên trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).



Số dư với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>	
			<i>31/12/2015</i> VND	<i>31/12/2014</i> VND
Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc)	Công ty mẹ	Phải trả ngắn hạn	8.981.788.438	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Đồng kiểm soát bởi Công ty mẹ	Nhận tiền gửi không kỳ hạn từ Công ty	93.289.763.974	-
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ Công ty	34.400.000.000	-
		Lãi phải thu từ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	146.479.045	-

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm nay và năm trước:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>	
			<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015</i> VND	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014</i> VND
Ban Điều hành	Quản lý	Thu nhập lương	234.726.200	114.720.000

## 20. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, các Hợp đồng cung cấp hàng hóa dịch vụ Công ty đang thực hiện như sau:

<i>Tên hợp đồng</i>	<i>Tổng giá trị hợp đồng VND</i>	<i>Đã thanh toán VND</i>	<i>Còn phải trả VND</i>
Hợp đồng thuê văn phòng - tại 39 NKKN, Q1, TP.HCM	63.000.000	-	63.000.000
Hợp đồng dịch vụ liên quan đến việc hỗ trợ xin cấp giấy phép mới của NASC theo HĐ số 08102015/EY-NASC/FAAS	1.089.000.000	292.600.000	796.400.000
Hợp đồng cung cấp nội thất văn phòng	4.383.445.000	2.710.400.000	1.673.045.000
Hợp đồng cung cấp cho thuê máy photocopy	206.712.000	-	206.712.000
Hợp đồng cung cấp phần cứng, mạng, phòng server	9.684.268.260	8.195.631.808	1.488.636.452
Hợp đồng bản quyền và triển khai phần mềm kinh doanh chứng khoán	13.713.169.400	6.038.178.000	7.674.991.400
Hợp đồng cung cấp phần mềm BRAVO –Số HĐ: BRAVO-NAS NCM1/20150923	235.870.000	165.109.000	70.761.000
Hợp đồng cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng	547.745.000	-	547.745.000
	<b>29.923.209.660</b>	<b>17.401.918.808</b>	<b>12.521.290.852</b>

## 21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

## 21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy tỷ giá do Công ty không nắm giữ bất kỳ đồng ngoại tệ nào tại thời điểm cuối kỳ/năm.



### *Rủi ro về giá cổ phần*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy thay đổi giá cổ phần do mức độ rủi ro về giá cổ phần của Công ty rất nhỏ.

### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng, các công cụ tài chính khác và các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

### *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến các khoản phải thu khách hàng ở mức thấp.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán dự kiến hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào VND</i>	<i>Đến 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 - 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Ngày 31/12/2015</b>				
Thuế và các khoản phải trả				
Nhà nước	-	6.491.722	-	6.491.722
Chi phí phải trả	-	63.000.000	-	63.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	98.489.453	-	-	98.489.453
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.981.788.438	-	-	8.981.788.438
Phải trả người bán dài hạn	-	-	86.967.000	86.967.000
	<b>9.080.277.891</b>	<b>69.491.722</b>	<b>86.967.000</b>	<b>9.236.736.613</b>
<b>Ngày 31/12/2014</b>				
Thuế và các khoản phải trả				
Nhà nước	-	1.224.080.142	-	1.224.080.142
Chi phí phải trả	-	63.000.000	-	63.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	101.278.411	-	-	101.278.411
Các khoản phải trả, phải nộp khác	357.970.780	-	-	357.970.780
	<b>459.249.191</b>	<b>1.287.080.142</b>	-	<b>1.746.329.333</b>

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung cho các khoản nợ và kết luận rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

## 22. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.



## Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

### ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

## **22. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

### **Tài sản tài chính (tiếp theo)**

#### ***Các khoản cho vay và phải thu***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

#### ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**22. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.828.151.855	-	65.501.989.863	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.840.600	-	1.840.600	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.873.408.363	-	94.371.438	-
Tài sản ngắn hạn khác	925.428.356	-	241.459	-
Tài sản dài hạn khác	1.229.182.904	-	381.185.690	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>134.858.012.078</b>	<b>-</b>	<b>65.979.629.050</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	-	-	-	-
Chi phí phải trả	63.000.000	-	63.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	98.489.453	-	101.278.411	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.981.788.438	-	357.970.780	-
Phải trả người bán dài hạn	86.967.000	-	-	-
	<b>9.230.244.891</b>	<b>-</b>	<b>522.249.191</b>	<b>-</b>

(\* ) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.



**22. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

**23. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

- Ngày 03 tháng 07 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 564/QĐ-UBCK về chấp thuận giao dịch Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc) mua lại toàn bộ 100% cổ phần của Công ty.
- Ngày 03 tháng 07 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán cũng ban hành Quyết định số 563/QĐ-UBCK về việc chấp thuận được thực hiện chuyển đổi hình thức pháp lý của Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

**24. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại như sau:

<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 (đã được trình bày trước đây) VND</i>	<i>Trình bày lại VND</i>	<i>31/12/2014 (được trình bày lại) VND</i>
--------------------	---	------------------------------	--

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (i)		118.709.015 (118.709.015)	-
Tài sản cố định hữu hình	8	910.996.845	910.996.845
<i>Nguyên giá (ii)</i>		<i>5.481.286.470</i>	<i>5.240.352.800</i>
<i>Giá trị khấu hao lũy kế (ii)</i>		<i>(4.570.289.625)</i>	<i>(4.329.355.955)</i>
Tài sản cố định vô hình	9	330.170.000	330.170.000
<i>Nguyên giá (ii)</i>		<i>1.647.556.000</i>	<i>1.632.556.000</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (ii)</i>		<i>(1.317.386.000)</i>	<i>(1.302.386.000)</i>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 (được trình bày lại)
Thuyết minh	VND	VND	VND

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi phí quản lý doanh nghiệp (i)	17	2.883.093.087	118.709.015	3.001.802.102
----------------------------------	----	---------------	-------------	---------------

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Khấu hao tài sản cố định (ii)		328.652.404	(4.166.667)	324.485.737
Các khoản điều chỉnh khác (ii)		-	4.166.667	4.166.667
Tăng các khoản phải thu (i)		(173.416.034)	118.709.015	(54.707.019)

### 24. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU ĐẦU NĂM (tiếp theo)

- (i) Phân bổ lại thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ phần trăm của doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng trên tổng doanh thu của Công ty.
- (ii) Phân loại lại tài sản cố định có giá trị dưới 30.000.000 VND sang tài khoản công cụ, dụng cụ và phân loại lại giá trị hao mòn lũy kế cùng chi phí khấu hao tương ứng.

### 25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 04 tháng 02 năm 2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 123/GP-UBCK về việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam. Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 79/UBCK-GP ngày 18 tháng 12 năm 2007). Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An chấm dứt hoạt động kể từ ngày Giấy phép trên có hiệu lực.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 4 năm 2016*

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**  
**CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE**

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
 CHỨNG KHOÁN  
 SHINHAN  
 VIỆT NAM  
 T.P. HỒ CHÍ MINH  
**JEONG MAN KI**